

Số: /GPMT-UBND Lai Châu, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 45/CV-BXK ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Bến xe khách tỉnh Lai Châu về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Bến xe khách tỉnh Lai Châu và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3455/TTr-STNMT ngày 12 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Bến xe khách tỉnh Lai Châu (sau đây gọi tắt là chủ cơ sở), địa chỉ tại phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Bến xe khách tỉnh Lai Châu thực hiện tại phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Bến xe khách tỉnh Lai Châu.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

1.3. Chứng nhận đầu tư: Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Bến xe khách tỉnh Lai Châu.

1.4. Mã số thuế: 6200002742.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Tổ chức, điều hành và cung cấp dịch vụ hỗ trợ vận tải khách theo tuyến cố định tại các bến xe khách.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Dự án là loại công trình hạ tầng kỹ thuật, nhóm C, công trình cấp III.

- Tổng diện tích sử dụng đất của cơ sở: 13.391,9 m².

- Công suất: Có khả năng phục vụ cho 750 chuyên xe/ngày đêm, phục vụ tối đa 8.000 lượt hành khách/ngày đêm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ cơ sở

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật. Trường hợp các công trình, biện pháp xử lý nước thải, chất thải rắn không đảm bảo quy chuẩn, yêu cầu rà soát, điều chỉnh công trình, biện pháp xử lý để đảm bảo xử lý chất thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép môi trường: **10 năm.**

(từ ngày tháng năm 2023 đến ngày tháng năm 2033)

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Lai Châu tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở theo quy định của pháp luật; giao Sở Tài nguyên và Môi trường cử công chức kiểm tra thực tế và tiến hành đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu chất thải xả ra môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Bến xe khách tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Lai Châu;
- UBND phường Đông Phong, TP Lai Châu;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- CB, HCC;
- VP.UBND tỉnh: V1, V3;
- Lưu: VT, Kt5, Kt7.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trọng Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số:...../GPMT-UBND ngày.....tháng ... năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nước thải sinh hoạt

Nguồn số 01: Nước thải từ hoạt động vệ sinh của cán bộ, nhân viên làm việc trong bến xe; nước thải của khách nghỉ trọ; nước thải vệ sinh của các hành khách, lái xe, nhân viên phục vụ trên xe đến và đi; nước thải từ hoạt động kinh doanh của các hộ kinh doanh trong bến xe.

1.2. Nước thải rửa xe

Nguồn số 02: Nước thải rửa xe tại 02 cầu rửa xe khu vực cuối bến.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước thành phố Lai Châu (nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải sinh hoạt thành phố, nguồn tiếp nhận là suối Nậm Con Gìn), thuộc Tổ 26, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Cổng thoát nước của Bến xe khách tỉnh Lai Châu ra Hệ thống thoát nước thành phố Lai Châu, thuộc Tổ 26, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 103⁰, múi chiếu 3⁰): X= 2.476.026, Y= 549.974.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 40m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Dòng nước thải số 01: Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý bằng bể xử lý nước thải sinh hoạt 03 ngăn (bể số 01) tự chảy qua đường ống thoát nước thải bằng nhựa đường kính 90mm, dài 112,9m qua hố ga tiêu năng, qua cống tròn có đường kính 600mm, dài 29m tự chảy vào hệ thống thoát nước thành phố Lai Châu.

- Dòng nước thải số 02: Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý bằng bể xử lý nước thải sinh hoạt 03 ngăn (bể số 02) tự chảy qua đường ống thoát nước thải bằng nhựa đường kính 90mm, dài 83,4m qua hố ga tiêu năng, qua cống tròn có đường kính 600mm, dài 29m tự chảy vào hệ thống thoát nước thành phố Lai Châu.

- Dòng nước thải số 03: Nước thải từ hoạt động rửa xe sau tách dầu mỡ bằng bể 03 ngăn và được xử lý bằng bể xử lý nước thải rửa xe 03 ngăn tự chảy qua đường ống thoát nước thải bằng nhựa đường kính 90mm, dài 4,9m qua hố ga tiêu năng, qua cống tròn có đường kính 600mm, dài 29m tự chảy vào hệ thống thoát nước thành phố Lai Châu.

2.3.2. Chế độ xả nước thải

- Dòng nước thải số 01: Xả liên tục 24 giờ/ngày, xả các ngày trong năm.
- Dòng nước thải số 02: Xả liên tục 24 giờ/ngày, xả các ngày trong năm.
- Dòng nước thải số 03: Xả gián đoạn khi có hoạt động rửa xe.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải tương ứng, cụ thể như sau:

- Dòng nước thải số 01 và số 02: Đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B với hệ số K = 1,0).

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không bắt buộc thực hiện	Không bắt buộc thực hiện
2	BOD ₅ (20 ⁰)	mg/l	50		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4.0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

- Dòng nước thải số 03: Đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B với hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$), trong đó cần lưu ý đối với các thông số sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5-9	Không quy định bắt buộc thực hiện	Không quy định bắt buộc thực hiện
2	BOD ₅	mg/l	54		
3	COD	mg/l	162		
4	TSS	mg/l	108		
5	NH ₄ ⁺	mg/l	10,8		
6	Tổng N	mg/l	43,2		
7	Tổng P	mg/l	6,48		
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8		
9	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01:

+ Nước thải sơ chế thức ăn, nấu nướng được thu gom vào bể tách mỡ để xử lý sơ bộ rồi đưa về bể xử lý nước thải sinh hoạt 03 ngăn để xử lý.

+ Nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý qua bể tự hoại, sau đó cùng với nước thải từ tắm, giặt được đưa về bể xử lý nước thải sinh hoạt 03 ngăn để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải rửa xe được thu gom vào bể tách mỡ để xử lý sơ bộ rồi đưa về bể xử lý nước thải rửa xe 3 ngăn để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

1.2.1.1. Bể tách mỡ

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải phát sinh tại khu vực nhà ăn (được thu gom) → bể tách mỡ có 03 ngăn chính và 01 ngăn phụ (ngăn rác, ngăn mỡ, ngăn nước sạch và ngăn phụ) → bể xử lý nước thải sinh hoạt 03 ngăn.

- Số lượng: 01 bể (đặt sát tường bên ngoài khu vực nhà ăn).

- Dung tích: 160 lít.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.1.2. Bể tự hoại 03 ngăn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước xí tiểu → bể tự hoại 03 ngăn (ngăn chứa → ngăn lọc → ngăn lắng) → bể xử lý nước thải sinh hoạt 03 ngăn → hố ga tiêu năng → công tròn → nguồn tiếp nhận.

- Số lượng: 03 bể (02 bể tại khu nhà điều hành, 01 bể cuối khu vực bến xe).

- Dung tích: 02 bể có dung tích 17,12m³; 01 bể có dung tích 31,09m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm sinh học xử lý hàm cầu BiO.Phốt.

1.2.1.3. Bể xử lý nước thải sinh hoạt 03 ngăn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ, tách dầu mỡ, xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn → bể xử lý nước thải sinh hoạt 03 ngăn (ngăn lắng → ngăn lọc (lọc qua cát, than hoạt tính và 02 lớp sỏi) → ngăn chứa nước) → hố ga tiêu năng → công tròn → nguồn tiếp nhận.

- Số lượng: 02 bể (01 bể đặt ngầm sát tường đằng sau nhà điều hành khu vực cổng vào, 01 bể xây ngầm trước lối vào nhà vệ sinh công cộng cuối bên).

- Dung tích: 2,6m³/bể.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất; vật liệu lọc sử dụng trong ngăn lọc là cát, sỏi, than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải rửa xe

1.2.2.1. Bể tách dầu mỡ

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải phát sinh tại khu vực 02 cầu rửa xe (được thu gom) → bể tách dầu mỡ (ngăn lắng → ngăn lọc → ngăn chứa) → bể xử lý nước thải rửa xe.

- Số lượng: 01 bể (đặt sát bể xử lý nước thải rửa xe).

- Dung tích: 480 lít.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2.2. Bể xử lý nước thải rửa xe

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải rửa xe sau khi tách dầu mỡ → bể xử lý nước thải rửa xe 03 ngăn ((ngăn lắng → ngăn lọc (lọc qua cát, than hoạt tính và 2 lớp sỏi) → ngăn chứa nước)) → hố ga tiêu năng → cống tròn → nguồn tiếp nhận.

- Số lượng: 01 bể (tại khu vực đặt 02 cầu rửa xe cuối bên).

- Dung tích: 7,5 m³.

- Vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, cát, sỏi; can, thùng chứa CTNH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng phải giám sát tự động, liên tục đối với nước thải.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống xử lý nước thải rửa xe theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế; kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý, tránh tắc nghẽn làm ảnh hưởng đến việc vận hành của các bể, hệ thống xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tuần kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

- 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- 01 hệ thống xử lý nước thải rửa xe.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Nước thải sinh hoạt: Tại 02 điểm xả nước thải đầu ra của 02 bể xử lý nước thải sinh hoạt.

- Nước thải rửa xe: Tại điểm xả nước thải đầu ra của bể xử lý nước thải rửa xe.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo nội dung được cấp phép tại Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Bến xe khách.

3.3. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, trong đó lưu ý: Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm; tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 2
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số:...../GPMT-UBND ngày.....tháng ...
năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phải kiểm soát phát sinh thường xuyên dự kiến:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Pin, ắc quy thải	16 01 12	4,5
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	05
3	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 04	216
Tổng số lượng			225,5

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (bùn thải từ quá trình xử lý nước thải sinh hoạt – phát sinh từ bể tự hoại): Khoảng 30 kg/tháng.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 50 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng phi bằng nhựa có nắp đậy, dán nhãn theo quy định.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Kho/khu vực lưu giữ CTNH trong nhà: Diện tích kho 12m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho kín, tường xây, mái bê tông cốt thép cách nhiệt, nền xi măng đảm bảo khô thoáng, có gờ tại cửa kho cao hơn mặt sàn của kho, lắp đặt biển báo, dấu hiệu cảnh báo, dán nhãn, thiết bị phòng cháy, chữa cháy; trong kho bố trí xẻng, cát để xử lý trong trường hợp CTNH chảy tràn trong kho.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa rác tại khu vực cổng, cửa ra vào bên; khu vực đón, trả khách, phòng chờ; các phòng nghỉ trọ; phòng vệ sinh; khu vực nhà ăn; văn phòng làm việc; sân đỗ xe và cầu rửa xe cuối bến. Thực hiện thu gom, phân loại, vận chuyển và tập kết rác thải đúng theo quy định tại Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt; phương tiện, tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2.2.2. Kho lưu chứa: Không bố trí kho lưu chứa.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về phòng cháy, chữa cháy và an toàn điện trong quá trình hoạt động; định kỳ tiến hành kiểm tra, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

2. Thường xuyên nạo vét hệ thống cống rãnh nhất là các hố ga lắng, hố ga tiêu năng; khơi thông dòng chảy, tăng khả năng tiêu thoát úng, thoát nước của hệ thống thoát nước trong mùa mưa bão.

3. Chăm sóc, trồng mới bổ sung những cây xanh bị chết trong khuôn viên bến xe; cắt tỉa hoặc thuê đơn vị có chức năng cắt tỉa thân cành cây có nguy cơ đổ gãy trong mùa mưa để tránh gây thiệt hại cho người, các phương tiện, tài sản trong khu vực bến xe.

4. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống chống sét.

5. Thường xuyên, kiểm tra, giám sát tuyến kè xung quanh bến trong mùa mưa lũ.

6. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126, Điều 128, Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường.

7. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

Phụ lục 3**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số:...../GPMT-UBND ngày.....tháng ...
năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy, chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 2, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.